

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 52/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14/12/2020

Về việc "Ly hôn".

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quốc Khánh

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Xuân Đỉnh

2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- Đ diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham dự phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Lệ Thu – kiểm sát viên

Trong ngày 14 tháng 12 năm 2020, tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: thụ lý số 121/2019/TLST-DS ngày 04/5/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, người nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 138/2020/QĐXX-ST ngày 05/10/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1986; HKTT: Ấp 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai; Địa chỉ nơi cư trú: ấp 7, xã M, huyện C, tỉnh B (có mặt)

2. Bị đơn: Ông Lê Duy Đ, sinh năm 1984; HKTT: Ấp Đường Cuốc, xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau; Địa chỉ nơi cư trú: tổ 4, ấp 2, xã M huyện C, tỉnh B.(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L và ông Đ có quan hệ vợ chồng kết hôn tháng 10 năm 2016, có làm đám cưới theo phong tục truyền thống. Nhưng không đăng ký kết hôn vì sau khi cưới xong, bà L, ông Đ đi về quê chồng để đăng ký kết hôn bà L nghe nhà chồng

có hoàn cảnh phức tạp, ông Đ trước khi cưới bà L đã có 03 vợ nên bà L sợ không đăng ký kết hôn nữa. Trước khi kết hôn với ông Đ, bà L cũng đã có chồng nhưng đã ly hôn với chồng cũ. Sau khi kết hôn bà L, ông Đ sinh sống ở xã M, nhưng không có hạnh phúc. Do ông Đ hay đi đá gà, đánh bài, số đề, nhậu. Ông Đ nhiều lần đòi đánh, đòi giết mỗi khi có mâu thuẫn với bà L.

Về con chung: Ông Đ, bà L có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc N sinh ngày 13/8/2017. Do ông Đ không quan tâm, hai bên kết hôn nhưng không đăng ký nên khi đăng ký khai sinh bà L đã không ghi ông Đ là cha của cháu N. Từ khi sinh ra cho đến khi con chung được 3 tuổi bà L là người trực tiếp nuôi con, khi bà L muốn ly hôn thì ông Đ bắt con không cho bà L tiếp tục nuôi.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà L khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà L, ông Đ được ly hôn, giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc N sinh ngày 13/8/2017 cho bà L được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn, về cấp dưỡng nuôi con bà L không yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung nợ chung bà L khai không có không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Duy Đ trình bày:

Ông Đ thống nhất giữa ông Đ và bà L có quan hệ vợ chồng kết hôn đến tháng 8/2020 là được 4 năm. Hai bên có làm đám cưới theo phong tục chuyên thống nhưng không đăng ký kết hôn. Lý do không đăng ký kết hôn là do ông Đ có sống chung với người phụ nữ khác ở Cà Mau. Mặc dù đã có con chung nhưng không đăng ký kết hôn. Do mâu thuẫn nên tự ly thân không sống chung cách nay đã 15 -16 năm, con ông Đ tự nuôi. Khi kết hôn với bà L ông Đ có làm thủ tục đi đăng ký kết hôn nhưng xin xác nhận độc thân để đi đăng ký với bà Lượng thì chính quyền không đồng ý xác nhận, chính quyền nói phải ra tòa ly hôn với vợ trước sau đó mới cấp giấy độc thân. Ông Đ đã tìm vợ cũ nhưng lúc đó bà này đi làm ở Đồng Nai, hai bên đi lại thấy phiền phức nên ông Đ không làm đơn ly hôn với vợ trước, không đăng ký kết hôn với bà L.

Trong thời gian sống chung giữa ông Đ và bà L có mâu thuẫn do quá trình đi làm công ty ông Đ có ăn chơi tiêu tiền nhiều nên vợ hay càu nhàu. Ông Đ cũng có đánh vợ 01 bạt tai (khi đó vợ đang mang bầu), sau này cũng có nhiều lần mâu thuẫn cãi nhau dẫn đến Công an xã phải can thiệp khoảng 1 đến 2 lần gì đó theo hình thức hòa giải. Lý do các lần Công an mới là bà L bỏ đi có dẫn theo con, ông Đ không đồng ý nên bắt về lại thì bà L la lối nói ông Đ bắt con do đó Công an kêu lên để giải quyết. Ông Đ xác định có mâu thuẫn vợ chồng nên ông Đ đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L.

Con chung: Ông Đ xác định vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Nsinh ngày 13/8/2017. Con hiện nay ông Đ đang nuôi, nếu vợ chồng ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết ông Đ được quyền nuôi con sau ly hôn.

Về tài sản chung: Ông Đ, bà L không có tài sản chung do đó không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung.

Về nợ chung: Ông Đ, bà L không có nợ chung vì vậy không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung.

Về yêu cầu phản tố: Không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà L có mặt tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình và không giao nộp thêm tài liệu, chứng cứ. Bị đơn ông Đ vắng mặt không có lý do.

Ý kiến phát biểu của Đ diện Viện kiểm sát:

Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định có trong Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự và đảm bảo quyền, nghĩa vụ của các đương sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn – bà L đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn – ông Đ mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông Đ đã bỏ đi khỏi nơi cư trú, không báo cho chính quyền địa phương, không tham gia phiên họp, hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông Đ lại tiếp tục vắng mặt tại phiên tòa (vắng mặt lần hai và không có lý do). Tất cả những điều này cho thấy bị đơn không chấp hành nghiêm pháp luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn – ông Đ là có căn cứ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 137, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, 14, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về "Quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

Xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – bà L.

Giải quyết tuyên bố không công nhận bà L, ông Đ là vợ chồng.

Giao con chung là cháu Nguyễn Ngọc N sinh ngày 13/8/2017 cho bà L được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

Về án phí, buộc bà L phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật: Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn -bà L và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhận thấy bà L yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình trong đó các bên khởi kiện tranh chấp về "*Ly hôn, người trực tiếp nuôi con sau ly hôn*" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về thẩm quyền: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bà L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án xác định bà L là nguyên đơn. Ông Đ là người bị khởi kiện khởi kiện nên Tòa án xác định ông Đ là bị đơn. Bị đơn -ông Đ mặc dù có hộ khẩu thường trú ở xã L, huyện T, tỉnh Cà Mau nhưng thực tế đã đến cư trú ở xã M, huyện C, tỉnh Bình Phước làm ăn sinh sống nhiều năm, nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp là Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành.

[3]. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng của các bên đương sự: Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật dân sự, thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ tố tụng được quy định cho mình. Ông Đ không chấp hành, thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về quyền, nghĩa vụ của bị đơn được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay mặc dù đã được Tòa án đã triệu tập, tổng đạt văn bản hợp lệ nhưng ông Đ vắng mặt không có lý do (vắng mặt lần thứ hai) nên Tòa án tiếp tục tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Đ là có cơ sở đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[4]. Để giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp, hòa giải, xác minh về nơi cư trú của ông Đ, bà L; tham khảo ý kiến của chính quyền địa phương xã M, Công an xã M về mâu thuẫn gia đình bà L, ông Đ, điều kiện nuôi con; xác minh thu thập thông tin làm rõ nội dung vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, ông Đ vắng mặt do đó Tòa án sẽ căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án được kiểm tra tại phiên tòa, diễn biến tại phiên tòa để làm căn cứ giải quyết vụ án theo quy định

[5]. Về nội dung tranh chấp:

[5.1].*Về quan hệ hôn nhân*: Căn cứ vào lời trình bày của bà L, ông Đ cùng các chứng cứ tài liệu do Tòa án thu thập được cho thấy ông Đ, bà L kết hôn với nhau năm 2016. Việc kết hôn là tự nguyện, có làm đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân gia đình do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quá trình sống chung vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, cãi vã sung đột thậm chí là đánh nhau không thể hàn gắn. Nay bà L có yêu cầu ly hôn nên cần căn cứ vào Điều căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân gia đình Tòa án cần chấp nhận và tuyên không công nhận ông L, bà Đ là vợ chồng.

[5.1]. *Về con chung*: Ông Đ bà L xác định vợ chồng có 01 con chung tên Nguyễn Ngọc Nhi sinh ngày 13/8/2017. Tuy nhiên ông Đ bà Lương không đăng ký ghi tên ông Đ là cha trong giấy khai sinh của cháu N. Con chung hiện nay ông Đ đang trực tiếp nuôi, khi ly hôn cả ông Đ, bà L cùng có yêu cầu được nuôi con sau khi ly hôn. Để giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh về mâu thuẫn, điều kiện hoàn cảnh sống của các bên đương sự cho thấy bà L có nơi cư trú ổn định, có ông ăn việc làm, có thu nhập. Trong khi đó ông Đ xác định nơi cư trú hay thay đổi, về công việc thì làm thầu xây dựng, có thu nhập khoảng 30.000.000 đồng tháng. Tuy nhiên qua xác minh tại nơi cư trú cho thấy ông Đ có Hộ khẩu thường trú ở xã L huyện T tỉnh Cà Mau nhưng thường xuyên vắng mặt tại địa phương, đi đâu địa phương không rõ. Tại địa phương xã M, ông Đ ở tại khu nhà trọ của em gái là bà Lê Kiều T nhưng đã bỏ đi khỏi khu trọ mà không thông báo cho mọi người từ khoảng đầu tháng 9/2020. Về thu nhập thì ông Đ không có chứng cứ chứng minh.

Tòa án đã xác minh tại Ban công an xã Minh Hưng kết quả cho thấy ông Đ có cư trú tại xã Minh Hưng, do mâu thuẫn vợ chồng nên có mời làm việc nhưng chỉ nhắc nhở hòa giải mà không lập biên bản. Quá trình thu thập chứng cứ ông Đ có đề nghị Tòa án mời bà Nguyễn Thu H, ông Lê Duy V và bà Lê Kiều T để thu thập thông tin làm rõ nội dung vụ án nhưng không cung cấp địa chỉ. Tòa án đã tiến hành xác minh về nơi cư trú và thu thập thông tin theo yêu cầu của ông Đ kết quả cho thấy bà H, ông V không còn cư trú tại khu vực nhà trọ mà ông Đ đã trình bày cho Tòa án. Bà Lê Kiều T là chủ nhà trọ cũng đồng thời là em ông Đ cung cấp thông tin xác định ông Đ có sống chung với nhiều người phụ nữ và đã có con với họ, không có trách nhiệm với gia đình. Khi ly hôn với người phụ nữ đầu tiên ông Đ đã giành nuôi con mà không nuôi dẫn đến việc bà Trang phải nuôi, đến khi con ông Đ đủ 9 tuổi thì bà T đã cho về ở với bà nội (mẹ ông Đ). Việc ông Đ nuôi cháu Nhi là do ông Đ tự dành, không cho bà L nuôi nuôi dọa sẽ giết chết bà L nếu bà L đem con đi. Sau khi bà L bỏ đi không sống chung với ông Đ nữa thì ông Đ đã sống chung với người phụ nữ khác ngay trong khu nhà trọ của bà Trang. Mặc dù nuôi con nhưng ông Đ không đảm bảo việc chăm sóc con, khi thì cho đi

học, khi thì không cho đi. Tòa án đã tham khảo ý kiến của chính quyền địa phương xã Minh Hưng kết quả cho thấy chính quyền địa phương đề nghị Tòa án xem xét giao con chung là cháu Nhi cho bà L được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

Như vậy, mặc dù các bên đương sự đều có yêu cầu được nuôi con chung nhưng xét thấy cháu N là con gái, lại còn nhỏ (sinh ngày 13/8/2017) nên cần nhiều hơn sự chăm sóc, từ người mẹ. Bản thân ông Đ mặc dù cho rằng mình có đủ điều kiện nuôi dưỡng con nhưng lại không có chứng cứ chứng minh điều kiện nuôi dưỡng con của mình. Qua các chứng cứ Tòa án thu thập được cho thấy ông Đ có nơi cư trú, thu nhập không rõ ràng và có đời sống cá nhân phức tạp do đó việc giao con chung là cháu N cho bà L được quyền trực tiếp nuôi con là có cơ sở được Tòa án chấp nhận.

[5.3]. Về cấp dưỡng nuôi con bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết do đó Tòa án không xem xét giải quyết.

[6]. Về án phí : Do bà L là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7]. Đề nghị của Đ diện viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 137, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 14, Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về "Quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án".

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị L, ông Lê Duy Đ là vợ chồng.

Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Ngọc N sinh ngày 13/8/2017 cho bà L được quyền trực tiếp nuôi con sau ly hôn.

2. Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0004170, quyền số: 0084, ngày 04/5/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 Luật thi hành án dân sự, thời hạn thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- UBND xã nơi cư trú đương sự;
- Các đương sự;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Quốc Khánh

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Việt Thành

Phạm Xuân Đỉnh

Trương Quốc Khánh